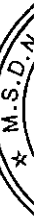
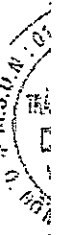


CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 40

1256
NG
HIỆM
LON
TN
X. 3

300
CÔ
CÔ
.OC
BII
NH C

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 40

1/01/2011
1/01/2011
1/01/2011

378
NG 7
PHÍ
IÓA
HS
UÂN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn) (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Xuân Huyền	Chủ tịch
Ông Bùi Minh Tiến	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2019)
Ông Trần Ngọc Nguyên	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Quang Hòa	Ủy viên
Ông Hà Đồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Bá Phước	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Minh Tiến	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2018)
Ông Trần Ngọc Nguyên	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2018) (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Hội	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018)
Ông Khương Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018)
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Duyên Cường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018)
Ông Đinh Thái Hà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018)
Ông Trần Đoàn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

STH
0 1 M.0.0.0

69-
Y
N
Đ
N
NG

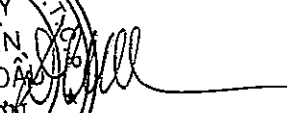
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,




Đinh Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Quyết định ủy quyền số 200/QĐ-BSR ngày 17 tháng 01 năm 2019
của Tổng Giám đốc Công ty)

Ngày 21 tháng 3 năm 2019

16/03/2019

T.C.P. *
x M C

Số: 674 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (trước đây là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn) (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2019, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty đã đánh giá, xác định giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF" - Công ty con của Công ty) tương đương với giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào BSR-BF đã trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và quyết định sử dụng toàn bộ giá trị khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp tổn thất tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần với số tiền khoảng 536 tỷ VND. Giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Do đó, các khoản mục "Chi phí tài chính" và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 01 tháng 7 năm 2018 có thể bị thay đổi tương ứng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

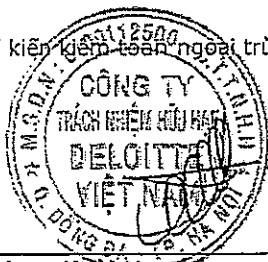
Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (ngày Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu trình bày ở cột so sánh của báo cáo tài chính riêng là số liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và kỳ hoạt động sáu (6) tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (đơn vị cổ phần hóa). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

30
CỘ
XỔ
CH
INE
QUẢ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/7/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.913.177.428.533	31.547.337.557.859
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.740.507.130.037	11.861.209.118.484
1. Tiền	111		905.877.434.528	1.576.579.422.975
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.834.629.695.509	10.284.629.695.509
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.911.615.191.594	10.446.745.613.190
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.749.427.049.423	10.282.005.673.432
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	124.038.077.821	94.697.196.015
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	33.902.094.807	64.038.826.069
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.247.969.543	6.003.917.674
IV. Hàng tồn kho	140	9	9.188.786.184.058	9.098.310.705.254
1. Hàng tồn kho	141		9.442.448.591.737	9.098.310.705.254
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(253.662.407.679)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70.268.922.844	139.072.120.931
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	16.218.538.206	136.276.006.041
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		31.214.090	81.818
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	54.019.170.548	2.796.033.072
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.934.095.552.799	29.037.884.860.395
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		525.170.152.590	483.215.132.617
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	521.395.822.590	483.215.132.617
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		3.774.330.000	-
II. Tài sản cố định	220		25.768.388.710.070	26.905.452.126.489
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	25.361.124.799.236	26.513.115.535.670
- Nguyên giá	222		45.151.243.189.444	45.058.404.511.227
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.790.118.390.208)	(18.545.288.975.557)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	407.263.910.834	392.336.590.819
- Nguyên giá	228		769.088.948.251	715.446.278.832
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(361.825.037.417)	(323.109.688.013)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		986.737.352.963	961.326.003.482
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	986.737.352.963	961.326.003.482
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	313.480.888.331	362.908.874.292
1. Đầu tư vào công ty con	251		351.664.874.292	351.664.874.292
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(49.427.985.961)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		340.318.448.845	324.982.723.515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	340.318.448.845	324.982.723.515
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		51.847.272.981.332	60.585.222.418.254

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

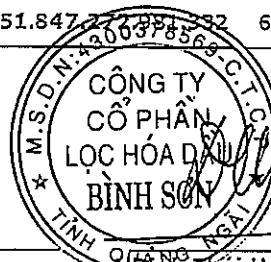
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/7/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.591.533.160.628	29.637.945.208.684
I. Nợ ngắn hạn	310		12.422.702.595.169	20.575.310.268.436
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6.031.357.171.338	8.949.121.977.591
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		76.600.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	779.627.766.616	826.973.935.107
4. Phải trả người lao động	314		133.241.682.543	95.574.873.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.528.529.704.158	29.227.989.639
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.618.291.990.388	6.462.502.288.158
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	2.291.723.317.194	4.141.868.133.300
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		39.854.362.932	70.041.071.014
II. Nợ dài hạn	330		8.168.830.565.459	9.062.634.940.248
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	6.753.016.820.000	7.639.511.040.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	1.415.813.745.459	1.423.123.900.248
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.255.739.820.704	30.947.277.209.570
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	31.255.739.820.704	30.947.277.209.570
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	(57.718.950.430)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		250.743.660.704	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		250.743.660.704	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		51.847.276.981.332	60.585.222.418.254

Đạm

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Uy

Nguyễn Thị Minh Hải
Phụ trách kế toán



Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2019


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

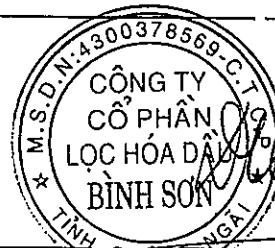
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/7/2018	Từ ngày 01/01/2018
			đến ngày 31/12/2018	đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	56.055.058.673.292	55.875.121.974.199
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		56.055.058.673.292	55.875.121.974.199
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	55.075.966.629.888	51.749.031.818.133
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		979.092.043.404	4.126.090.156.066
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	338.994.056.719	303.681.258.238
6. Chi phí tài chính	22	28	509.272.928.715	328.660.928.554
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		195.514.928.178	214.937.329.419
7. Chi phí bán hàng	25	29	373.252.220.045	374.154.259.914
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	168.151.769.407	170.769.158.275
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		267.409.181.956	3.556.187.067.561
10. Thu nhập khác	31	30	9.627.101.215	40.472.148.890
11. Chi phí khác	32	31	2.166.832.005	35.173.798.383
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.460.269.210	5.298.350.507
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		274.869.451.166	3.561.485.418.068
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	24.125.790.462	201.634.326.574
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		250.743.660.704	3.359.851.091.494


Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu


Nguyễn Thị Minh Hải
Phụ trách kế toán




Bình Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/7/2018	Từ ngày 01/01/2018
		đến ngày 31/12/2018	đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	274.869.451.166	3.561.485.418.068
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.282.621.688.091	1.278.412.674.251
Các khoản dự phòng	03	303.090.393.640	(44.027.362.518)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	76.126.821.860	24.891.278.897
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(222.698.804.182)	(281.789.385.934)
Chi phí lãi vay	06	195.514.928.178	214.937.329.419
Các khoản điều chỉnh khác	07	57.718.950.430	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.967.243.429.183	4.753.909.952.183
Giảm các khoản phải thu	09	1.417.626.623.719	560.704.087.013
Tăng hàng tồn kho	10	(344.137.886.483)	(985.127.790.038)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.281.096.161.980)	145.558.155.448
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	104.721.742.505	(19.908.872.291)
Tiền lãi vay đã trả	14	(197.414.338.036)	(217.361.516.246)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(184.441.604.678)	(209.476.033.949)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.843.930.000	1.246.400.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(38.236.568.715)	(96.082.874.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.449.109.165.515	3.933.461.507.707
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(125.589.832.720)	(317.415.592.549)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.774.330.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	251.104.488.042	287.723.951.297
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	121.740.325.322	(29.691.641.252)

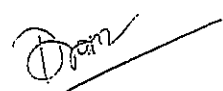
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/7/2018	Từ ngày 01/01/2018
		đến ngày 31/12/2018	đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	(1.127.802.519.804)
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.290.000.000.000	9.234.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.131.479.211.573)	(10.730.921.300.938)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.850.000.000.000)	(1.995.456.476.103)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(7.691.479.211.573)</i>	<i>(4.620.190.296.845)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(6.120.629.720.736)	(716.420.430.390)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.861.209.118.484	12.577.677.921.023
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(72.267.711)	(48.372.149)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.740.507.130.037	11.861.209.118.484


 Lê Thị Hồng Trâm
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Minh Hải
 Phụ trách kế toán


 Nguyễn Thị Hải
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 21 tháng 3 năm 2019

00
 N
 P
 Ó
 S
 G

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.516 (tại ngày 01 tháng 7 năm 2018: 1.513).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2018 (*)	Hoạt động chính
			quyền biểu quyết nắm giữ		
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365 VND	Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	205.772.028.927	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

(*) Giá trị đầu tư tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư trừ giá trị tổn thất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh số 35).

Công ty Cổ phần Nhiên liệu và Sinh học Dầu khí Miền Trung chính thức hoạt động thương mại từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và đã tạm dừng sản xuất từ ngày 21 tháng 4 năm 2015. Nhà máy đã tái hoạt động trở lại từ ngày 14 tháng 10 năm 2018.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (ngày Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu trình bày ở cột so sánh của báo cáo tài chính riêng là số liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và kỳ hoạt động sáu (6) tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (đơn vị cổ phần hóa). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Một số số liệu được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 36.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

31/12
TÍNH
KIỂM
LỢI
CỔ PHẦN
94

56/11

Báo cáo tài chính riêng này của Công ty được lập cho kỳ báo cáo năm đầu tiên của Công ty sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần là từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định hiện hành yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CKKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Tập đoàn, Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CDKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

CHẾ ĐỘ
TÀI CHÍNH

11/1/2018

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đối với các tài sản cố định phải sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật, Công ty trích lập dự phòng phải trả và hạch toán tương ứng vào chi phí sản xuất kinh doanh khi có dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế phát sinh được ghi nhận vào "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và được bù trừ với khoản mục "Dự phòng phải trả" khi công việc sửa chữa, bảo dưỡng hoàn thành và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cài tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Nguồn vốn, quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp bằng tiền và giá trị tài sản Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Nhà máy nhựa Polypropylene và các tài sản khác. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được Tập đoàn cấp.

125

NG

VIỆT

QU

T B

4

85

NG

VIỆT

QU

T B

4

125

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

1/17/2017 10:10 AM

1/17/2017 10:10 AM

Theo Quyết định 952, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2018 là năm thứ năm (5) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (kể cả người Việt Nam và người nước ngoài); được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần (ngày 01 tháng 7 năm 2018)

Theo quy định tại Điều 21 của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần, số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính (nếu có) được sử dụng để bù đắp các tổn thất theo quy định hiện hành, số còn lại được hoàn nhập vào kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa.

Đối với khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, Công ty đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư khoản chênh lệch tỷ giá tại thời điểm này thực hiện chuyển giao cho công ty cổ phần (sau chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước) theo dõi và xử lý theo quy định.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
Tiền mặt	669.580.425	916.104.640
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	905.207.854.103	1.575.663.318.335
Các khoản tương đương tiền (*)	4.834.629.695.509	10.284.629.695.509
	<u>5.740.507.130.037</u>	<u>11.861.209.118.484</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm 2.734.629.695.509 VND (tại ngày 01 tháng 7 năm 2018: 2.734.629.695.509 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018			01/7/2018		
	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng
	VND	%	VND	VND	%	VND
b1) Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	145.892.845.365	83,26%	-	145.892.845.365	83,26%	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*)	205.772.028.927	65,54%	(49.427.985.961)	205.772.028.927	65,54%	-
	<u>351.664.874.292</u>		<u>(49.427.985.961)</u>	<u>351.664.874.292</u>		<u>-</u>
b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,75%	-	7.000.000.000	8,75%	-
Công ty TNHH Kho ngậm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,77%	-	4.244.000.000	5,77%	-
	<u>11.244.000.000</u>		<u>-</u>	<u>11.244.000.000</u>		<u>-</u>

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF") tại ngày 01 tháng 7 năm 2018 được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư trừ giá trị tổn thất của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh số 35).

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con trong kỳ:

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả kinh doanh của BSR-BF bị lỗ còn Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí có lãi.

BSR-BF đã tạm ghi tăng nguyên giá các tài sản cố định của dự án Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất ("Nhà máy") trong năm 2014. Tại ngày báo cáo này, BSR-BF đang trong quá trình thực hiện các thủ tục quyết toán chi phí đầu tư xây dựng và tiếp tục thực hiện các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo Thông báo số 3129/TB-TTCT ngày 24 tháng 11 năm 2016. Giá trị quyết toán Nhà máy sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nợ ngắn hạn của BSR-BF vượt quá tài sản ngắn hạn là 636 tỷ VND, lỗ lũy kế của BSR-BF là 893,8 tỷ VND và nợ quá hạn thanh toán là 518,4 tỷ VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của BSR-BF phụ thuộc vào khả năng tái hoạt động sản xuất của nhà máy, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông cũng như lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các kế hoạch hoạt động và tài chính của BSR-BF bao gồm hợp đồng hợp tác với một đối tác để khởi động lại hoạt động nhà máy và khẳng định cơ sở lập báo cáo tài chính của BSR-BF theo nguyên tắc hoạt động liên tục là phù hợp.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 VND	01/7/2018 VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	3.165.211.371.019	2.889.389.618.778
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	709.077.185.116	862.644.607.938
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	268.885.735.528	492.390.469.359
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	280.583.780.611	450.994.259.912
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	186.109.698.117	400.649.006.927
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	269.853.743.082	306.511.490.406
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	343.364.195.401	291.294.097.687
Các khách hàng khác	1.976.090.572.914	2.301.036.921.047
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan - (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	1.550.250.767.636	2.287.095.201.378
Tổng cộng	8.749.427.049.423	10.282.005.673.432

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018 VND	01/7/2018 VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	124.038.077.821	94.697.196.015
Honeywell Pte Ltd	-	13.084.734.593
Albemarle Singapore Pte. Ltd	16.338.745.518	58.810.695
Các đối tượng khác	107.699.332.303	81.553.650.727
b. Trả trước cho người bán dài hạn	521.395.822.590	483.215.132.617
Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	521.395.822.590	483.215.132.617
Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan - (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	1.866.499.833	2.864.926.452
Tổng cộng	645.433.900.411	577.912.328.632

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/7/2018</u>
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	26.185.224.707	54.800.908.567
Phải thu về cổ phần hóa	5.701.672.688	5.701.672.688
Tạm ứng	461.400.000	1.222.839.000
Phải thu khác	1.553.797.412	2.313.405.814
	<u>33.902.094.807</u>	<u>64.038.826.069</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/7/2018</u>	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi	2.088.100.419.061	-	512.900.581.641	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.159.296.605.527	495.369.860	3.986.184.829.425	-
Công cụ, dụng cụ	1.485.475.565.884	4.567.441.194	1.483.935.590.986	-
Chi phí sản xuất, kinh	999.032.491.711	85.996.525.519	1.344.992.763.705	-
Thành phẩm	1.710.543.509.554	162.603.071.106	1.770.296.939.497	-
	<u>9.442.448.591.737</u>	<u>253.662.407.679</u>	<u>9.098.310.705.254</u>	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 253.662.407.679 VND đối với hàng tồn kho bị giảm giá, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/7/2018</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	3.012.263.115	114.318.376.859
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.206.275.091	21.957.629.182
	<u>16.218.538.206</u>	<u>136.276.006.041</u>
b. Dài hạn		
Chi phí bảo hiểm nhân thọ (i)	302.572.239.075	324.982.723.515
Bảo hiểm rủi ro tài sản	30.760.047.916	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.986.161.854	-
	<u>340.318.448.845</u>	<u>324.982.723.515</u>

(i) Chi phí bảo hiểm nhân thọ được Công ty mua cho cán bộ, nhân viên và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 10 năm kể từ thời điểm phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

1.1. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị vận phòng VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/7/2018	6.343.898.695.646	38.081.484.119.533	480.945.242.188	151.521.785.948	554.667.912	45.058.404.511.227
Tăng trong kỳ	5.109.162.000	20.171.533.598	31.184.737.727	3.402.643.636	-	59.868.076.961
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	25.280.886.467	7.675.448.730	-	-	-	32.956.335.197
Tăng khác	-	14.266.059	-	-	-	14.266.059
Tại ngày 31/12/2018	6.374.288.744.113	38.109.345.367.920	512.129.979.915	154.924.429.584	554.667.912	45.151.243.189.444
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/7/2018	2.215.143.840.901	16.042.895.389.210	212.305.434.556	74.468.976.307	475.334.583	18.545.288.975.557
Khấu hao trong kỳ	147.166.683.401	1.052.064.348.484	38.153.862.568	6.970.947.578	9.333.336	1.244.365.175.367
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	131.969.082	230.018.340	102.251.862	-	-	464.239.284
Tại ngày 31/12/2018	2.362.442.493.384	17.095.189.756.034	250.561.548.986	81.439.923.885	484.667.919	19.790.118.390.208
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/7/2018	4.128.754.854.745	22.038.588.730.323	268.639.807.632	77.052.809.641	79.333.329	26.513.115.535.670
Tại ngày 31/12/2018	4.011.846.250.729	21.014.155.611.886	261.568.430.929	73.484.505.699	69.999.993	25.361.124.799.236

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 219.566 triệu VND (ngày 01 tháng 7 năm 2018: 186.238 triệu VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/7/2018	438.606.719.617	244.136.386.710	32.703.172.505	715.446.278.832
Tăng trong kỳ	-	30.786.776.419	-	30.786.776.419
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	22.855.893.000	-	22.855.893.000
Tại ngày 31/12/2018	<u>438.606.719.617</u>	<u>297.779.056.129</u>	<u>32.703.172.505</u>	<u>769.088.948.251</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/7/2018	226.553.330.192	69.698.244.858	26.858.112.963	323.109.688.013
Khấu hao trong kỳ	14.192.688.492	23.723.433.219	340.391.013	38.256.512.724
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	-	458.836.680	-	458.836.680
Tại ngày 31/12/2018	<u>240.746.018.684</u>	<u>93.880.514.757</u>	<u>27.198.503.976</u>	<u>361.825.037.417</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/7/2018	<u>212.053.389.425</u>	<u>174.438.141.852</u>	<u>5.845.059.542</u>	<u>392.336.590.819</u>
Tại ngày 31/12/2018	<u>197.860.700.933</u>	<u>203.898.541.372</u>	<u>5.504.668.529</u>	<u>407.263.910.834</u>

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 36.582 triệu VND (ngày 01 tháng 7 năm 2018: 12.711 triệu VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐÒI DANG

	<u>31/12/2018</u> VND	<u>01/7/2018</u> VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	930.151.544.565	911.840.870.660
Dự án bổ sung phân xưởng thu hồi lưu huỳnh	-	70.000.000
Các công trình khác	56.585.808.398	49.415.132.822
	<u>986.737.352.963</u>	<u>961.326.003.482</u>

(NHỮNG
*)

306
CỔ
CỔ
LỘC
B
TINH

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/7/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Liên doanh điều	1.645.545.089.735	1.645.545.089.735	1.965.203.459.332	1.965.203.459.332
Công ty Hoàng Long	244.595.897.248	244.595.897.248	843.146.670.763	843.146.670.763
Công ty Dầu khí Việt Nhật	571.739.264.948	571.739.264.948	708.292.419.273	708.292.419.273
Công ty Điều hành chung	217.669.842.227	217.669.842.227	547.903.833.784	547.903.833.784
Các đối tượng khác	429.636.369.195	429.636.369.195	365.596.304.424	365.596.304.424
	<u>3.109.186.463.353</u>	<u>3.109.186.463.353</u>	<u>4.430.142.687.576</u>	<u>4.430.142.687.576</u>
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	2.922.170.707.985	2.922.170.707.985	4.518.979.290.015	4.518.979.290.015
Tổng cộng	<u>6.031.357.171.338</u>	<u>6.031.357.171.338</u>	<u>8.949.121.977.591</u>	<u>8.949.121.977.591</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/7/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	225.859.447.885	2.949.937.261.492	2.817.552.300.405	358.244.408.972
- Thuế GTGT đầu ra	225.859.447.885	2.516.771.948.741	2.384.386.987.654	358.244.408.972
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	433.165.312.751	433.165.312.751	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	463.928.310.260	2.355.943.573.474	2.409.689.259.380	410.182.624.354
Thuế xuất, nhập khẩu	(700.938.257)	184.342.916.608	201.170.574.840	(17.528.596.489)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	126.728.074.323	23.318.051.111	184.441.604.678	(34.395.479.244)
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	8.363.007.824	56.859.442.557	56.116.811.906	9.105.638.475
Thuế nhà đất	-	708.233.691	10.415.191	697.818.500
Thuế thu nhập cá nhân	3.763.357.692	7.916.836.248	9.729.294.095	1.950.899.845
Các loại thuế khác	4.599.190.132	47.888.960.527	46.031.230.529	6.456.920.130
Các khoản phí, lệ phí	460.000	345.412.091	345.872.091	-
	<u>824.177.902.035</u>	<u>5.570.401.245.242</u>	<u>5.668.970.551.209</u>	<u>725.608.596.068</u>
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.796.033.072			54.019.170.548
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	826.973.935.107			779.627.766.616

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
Lãi vay phải trả	11.805.178.313	13.704.588.171
Phải trả chi phí mua dầu thô nhập khẩu (*)	1.499.493.149.796	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	17.231.376.049	15.523.401.468
	<u>1.528.529.704.158</u>	<u>29.227.989.639</u>

(*) Phản ánh chi phí mua dầu thô nhập khẩu từ Socar Trading Singapore PTE Ltd. (Ủy thác nhập khẩu thông qua Tổng Công ty Dầu Việt Nam - PVOIL) theo Phụ lục số 2.46 ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Hợp đồng nguyên tắc số 189/PVOIL-BSR/06-10/K tháng 6 năm 2010 giữa Công ty và PVOIL về việc cung cấp dầu thô cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	1.423.992.623.305	6.273.992.623.305
Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất (ii)	170.383.701.042	170.383.701.042
Phải trả về cổ phần hóa (iii)	-	-
Phải trả tiền bán cổ phần (iv)	9.211.577.795	9.211.577.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.457.497.195	2.681.569.480
Phải trả ngắn hạn khác	8.246.591.051	6.232.816.536
	<u>1.618.291.990.388</u>	<u>6.462.502.288.158</u>

- (i) Phản ánh khoản lợi nhuận còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Phản ánh khoản phải trả Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất do nhận bàn giao chi phí đền bù vật chất và cài hoán Nhà máy Lọc dầu Dung Quất theo Biên bản bàn giao số 15/LDDQ-BSR/BBBG ngày 28 tháng 8 năm 2015.
- (iii) Số dư phải trả về cổ phần hóa có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền (Thuyết minh số 35).
- (iv) Phải trả tiền bán cổ phần phản ánh số tiền Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và chưa nộp về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp bao gồm cả tiền lãi. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

NG
 SO
 AD
 IA, T, L
 NG

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA ĐẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/7/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Trung tâm Kinh doanh	371.000.000.000	371.000.000.000	500.000.000.000	871.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	615.000.000.000	615.000.000.000	3.790.000.000.000	4.405.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	400.000.000.000	400.000.000.000		400.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ngãi	129.000.000.000	129.000.000.000	-	129.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.626.868.133.300	2.626.868.133.300	991.334.395.467	1.326.479.211.573	2.291.723.317.194	2.291.723.317.194
(trình bày tại Thuyết minh số 19)	4.141.868.133.300	4.141.868.133.300	5.281.334.395.467	7.131.479.211.573	2.291.723.317.194	2.291.723.317.194

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA ĐẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/7/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	10.266.379.173.300	10.266.379.173.300	-	1.221.639.036.106	9.044.740.137.194	9.044.740.137.194
	<u>10.266.379.173.300</u>	<u>10.266.379.173.300</u>	<u>-</u>	<u>1.221.639.036.106</u>	<u>9.044.740.137.194</u>	<u>9.044.740.137.194</u>

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.626.868.133.300					2.291.723.317.194
- Số phải trả sau 12 tháng	7.639.511.040.000					6.753.016.820.000

Các khoản vay dài hạn bao gồm:

	31/12/2018		01/7/2018	
	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	8.682.661.900.000	1.929.645.080.000	9.549.572.160.000	1.910.061.120.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	362.078.237.194	362.078.237.194	716.807.013.300	716.807.013.300
	<u>9.044.740.137.194</u>	<u>2.291.723.317.194</u>	<u>10.266.379.173.300</u>	<u>2.626.868.133.300</u>
		<u>6.753.016.820.000</u>		<u>7.639.511.040.000</u>

Các khoản vay dài hạn của Công ty được dùng để đầu tư, mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Lãi suất trong kỳ là 3,6%/năm đến 4,39%/năm đối với Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/7/2018</u>
	VND	VND
Vay bằng USD	9.044.740.137.194	10.266.379.173.300
Vay bằng VND	-	-
	<u>9.044.740.137.194</u>	<u>10.266.379.173.300</u>
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/7/2018</u>
	VND	VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ 3 (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	362.078.237.194	716.807.013.300
Vay tín chấp	8.682.661.900.000	9.549.572.160.000
	<u>9.044.740.137.194</u>	<u>10.266.379.173.300</u>
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/7/2018</u>
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	362.078.237.194	716.807.013.300
Vay theo lãi suất cố định	8.682.661.900.000	9.549.572.160.000
	<u>9.044.740.137.194</u>	<u>10.266.379.173.300</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/7/2018</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.291.723.317.194	2.626.868.133.300
Trong năm thứ hai	1.929.645.080.000	1.910.061.120.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.823.371.740.000	5.729.449.920.000
	<u>9.044.740.137.194</u>	<u>10.266.379.173.300</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.291.723.317.194	2.626.868.133.300
Số phải trả sau 12 tháng	<u>6.753.016.820.000</u>	<u>7.639.511.040.000</u>

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<u>Từ ngày 01/7/2018</u> <u>đến ngày 31/12/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến ngày 30/6/2018</u> (Trình bày lại)
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.423.123.900.248	1.428.892.444.389
Giảm trong kỳ	(7.310.154.789)	(5.768.544.141)
- Sử dụng quỹ	(7.310.154.789)	(5.768.544.141)
Số dư cuối kỳ	<u>1.415.813.745.459</u>	<u>1.423.123.900.248</u>

KINH DOANH
CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

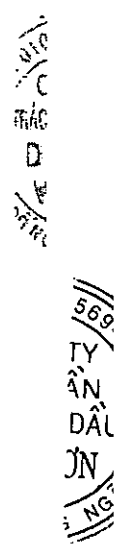
37,
NG
PH
IÓA
H S
I A N

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA ĐẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

2.1. VỐN CHỦ SỞ HỮU
Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	Chênh lệch tỷ giá hội đoàn	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	28.601.997.800.456	-	5.675.629.749.730	-	34.277.627.550.186
Điều chỉnh hồi tố theo nghiệp kế toán và Thanh tra Thuế (Thuyết minh số 36)	-	-	-	(275.988.508.141)	(275.988.508.141)
Điều chỉnh tạm trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	(82.000.000.000)	82.000.000.000	-
Điều chỉnh phần phối lợi nhuận năm 2017 phải nộp về Tập đoàn	-	-	-	193.988.508.141	193.988.508.141
Điều chỉnh hồi tố theo Kiểm toán Nhà nước và Thanh tra Thuế (Thuyết minh số 36)	-	-	-	163.168.404.348	163.168.404.348
Điều chỉnh lợi nhuận năm 2017	-	-	-	(163.168.404.348)	(163.168.404.348)
Điều chỉnh phần phối lợi nhuận năm 2017 phải nộp về Tập đoàn	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 (Trình bày lại)	28.601.997.800.456	-	5.593.629.749.730	-	34.195.627.550.186
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.451.031.872.479	3.451.031.872.479
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(56.471.100.000)	(56.471.100.000)
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.032.000.000.000	(1.032.000.000.000)	-
Tạm trích lợi nhuận phải nộp về Tập đoàn	-	-	-	(2.362.560.772.479)	(2.362.560.772.479)
Kết chuyển tăng vốn điều lệ	2.402.998.359.544	-	(2.402.998.359.544)	-	-
Chênh lệch tỷ giá do xử lý tài chính (I)	-	-	(2.721.191.414.777)	-	(2.721.191.414.777)
Điều chỉnh lợi nhuận năm 2016 phải nộp về Tập đoàn từ Quỹ đầu tư phát triển	-	(57.718.950.430)	(1.501.439.975.409)	-	(1.501.439.975.409)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	31.004.996.160.000	(57.718.950.430)	-	-	30.947.277.209.570
Điều chỉnh hồi tố theo Kiểm toán Nhà nước và Thanh tra Thuế (Thuyết minh số 36)	-	-	-	(91.180.780.985)	(91.180.780.985)
Điều chỉnh lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018	-	-	-	91.180.780.985	91.180.780.985
Điều chỉnh phần phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018 về Tập đoàn	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo Nghị quyết phê duyệt phân phối lợi nhuận năm 2017 (II)	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lợi nhuận năm 2017 phải nộp về Tập đoàn từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	(2.313.000.000.000)	-	(2.313.000.000.000)
Điều chỉnh khoản phải trả cổ phần hóa	-	-	2.313.000.000.000	-	2.313.000.000.000
Điều chỉnh theo Nghị quyết phê duyệt phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018 (III)	-	-	-	-	-
Điều chỉnh trích Quỹ đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm 2018	-	-	(408.191.414.777)	408.191.414.777	-
Điều chỉnh khoản phải trả cổ phần hóa	-	-	408.191.414.777	-	408.191.414.777
Điều chỉnh trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 6 tháng đầu năm 2018	-	-	-	(6.992.275.000)	(6.992.275.000)
Điều chỉnh lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018 phải nộp về Tập đoàn	-	-	-	(401.199.139.777)	(401.199.139.777)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)	31.004.996.160.000	(57.718.950.430)	-	-	30.947.277.209.570
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	250.743.660.704	250.743.660.704
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá (I)	-	57.718.950.430	-	-	57.718.950.430
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	31.004.996.160.000	-	-	250.743.660.704	31.255.739.820.704



 NGUYỄN VĂN ĐÀ

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại theo quy định và thực hiện chuyển giao cho công ty cổ phần theo đối và xử lý theo quy định (Thuyết minh số 35).
- (ii) Theo Nghị quyết số 6039/NQ-DKVN ngày 8 tháng 10 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc thông qua báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán và Phương án phân phối lợi nhuận của Công ty, Công ty không được phê duyệt trích Quỹ đầu tư phát triển trong năm 2017. Theo đó, lợi nhuận sau thuế phải nộp bổ sung từ Quỹ đầu tư phát triển đã trích lập của Công ty về Tập đoàn là 2.313.000.000.000 VND. Số dư phải trả cổ phần hóa kết chuyển từ Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm một khoản tương ứng.
- (iii) Theo Nghị quyết số 1270/NQ-DKVN ngày 07 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc thông qua báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 đã được kiểm toán và Phương án phân phối lợi nhuận của Công ty, Công ty điều chỉnh giảm Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 408.191.414.777 VND. Theo đó, số dư phải trả cổ phần hóa kết chuyển từ Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm một khoản tương ứng.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 18 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.100.499.616 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/7/2018	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	31.004.996.160.000	100%	31.004.996.160.000	100%

Cổ phiếu	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	2.937.468,53	890.635,57
Euro (EUR)	2,16	2,16

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ và các dịch vụ khác chủ yếu đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	56.055.058.673.292	55.875.121.974.199
Doanh thu Diesel DO	20.492.414.568.177	21.511.318.828.336
Doanh thu Xăng Mogas 92	9.536.374.771.381	8.246.212.780.173
Doanh thu Xăng Mogas 95	13.699.235.857.922	15.398.319.204.986
Doanh thu LPG	3.954.797.078.382	3.675.426.847.432
Doanh thu Kerosen/Jet A1	4.254.147.217.291	3.317.785.964.369
Doanh thu Polypropylene	2.439.066.287.452	2.477.995.649.595
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	1.201.781.252.288	812.267.361.872
Doanh thu Xăng sinh học E5	404.781.381.979	366.923.834.878
Doanh thu dịch vụ cảng biển	66.827.994.125	66.612.987.960
Doanh thu lưu huỳnh	1.850.943.953	1.210.084.768
Doanh thu dịch vụ khác	3.781.320.342	1.048.429.830
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	9.911.028.810.411	11.523.927.766.333
	<u>56.055.058.673.292</u>	<u>55.875.121.974.199</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	19.805.471.589.431	21.328.994.404.877
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	9.637.356.820.369	7.062.180.551.779
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	14.087.241.162.978	13.218.358.154.486
Giá vốn hàng bán LPG	3.595.667.801.631	4.045.404.906.490
Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1	3.856.258.438.396	2.956.420.823.938
Giá vốn hàng bán Polypropylene	2.289.339.406.970	1.583.501.287.117
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	1.098.911.362.503	1.207.602.340.826
Giá vốn Xăng sinh học E5	412.481.947.603	321.600.922.329
Giá vốn dịch vụ cảng biển	31.270.648.233	34.200.203.273
Giá vốn hàng bán Propylene	584.756.989	567.950.548
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	253.662.407.679	(12.503.982.765)
Giá vốn khác	7.720.287.106	2.704.255.235
	<u>55.075.966.629.888</u>	<u>51.749.031.818.133</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.699.306.726.736	51.696.215.163.763
Chi phí công cụ, dụng cụ	17.912.181.719	19.282.556.476
Chi phí nhân công	316.616.065.187	286.755.082.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.282.310.391.996	1.278.101.378.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	910.504.458.939	871.967.646.185
Chi phí khác bằng tiền	163.904.089.794	159.335.236.911
	57.390.553.914.371	54.311.657.064.414

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	218.360.036.810	272.174.025.947
Lãi chênh lệch tỷ giá	116.295.252.537	21.891.872.304
Cổ tức được chia	4.338.767.372	9.615.359.987
	338.994.056.719	303.681.258.238

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền vay	195.514.928.178	214.937.329.419
Lỗ chênh lệch tỷ giá tại ngày 30/6/2018 chuyển sang công ty cổ phần (Note 21)	57.718.950.430	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	206.608.882.403	64.539.302.281
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	49.427.985.961	49.184.296.854
Chi phí tài chính khác	2.181.743	-
	509.272.928.715	328.660.928.554

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	63.081.299.538	51.619.823.550
Chi phí vật liệu quản lý	1.150.164.957	825.643.887
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.122.726.619	2.247.338.089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.065.632.080	17.428.535.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.217.234.078	33.227.924.670
Chi phí khác bằng tiền	50.514.712.135	65.419.892.495
	168.151.769.407	170.769.158.275
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong		
Chi phí nhân viên bán hàng	17.088.908.036	15.586.665.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.868.191.686	73.868.191.686
Chi phí vận chuyển bán sản phẩm	229.595.955.753	229.936.533.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.214.357.570	53.269.073.536
Chi phí bán hàng xăng sinh học E5	248.000.000	180.500.000
Chi phí khác bằng tiền	1.236.807.000	1.313.295.064
	373.252.220.045	374.154.259.914

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	7.994.014.790	6.399.333.267
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	1.746.700	30.208.362.372
Thu nhập khác	1.631.339.725	3.864.453.251
	<u>9.627.101.215</u>	<u>40.472.148.890</u>

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại) VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	267.220.899	8.156.706.647
Lãi phạt chậm nộp thuế nhập khẩu 2017	-	26.497.432.334
Chi phí khác	1.899.611.106	519.659.402
	<u>2.166.832.005</u>	<u>35.173.798.383</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại) VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	24.125.790.462	201.626.806.776
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	7.519.798
	<u>24.125.790.462</u>	<u>201.634.326.574</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	274.869.451.166	3.652.383.071.690
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	4.603.345.365	9.764.755.987
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	54.736.437.065	71.782.496.730
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	325.002.542.866	3.714.400.812.433
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi</i>	272.498.120.744	3.610.243.220.490
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	52.504.422.122	104.157.591.943
Thuế suất ưu đãi	5%	5%
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	24.125.790.462	201.343.679.413
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh theo kết luận Thanh tra Thuế (Thuyết minh số 36)	-	283.127.363
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>24.125.790.462</u>	<u>201.626.806.776</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong 30 năm; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Công ty đã hết thời gian miễn thuế từ năm 2014 và năm 2018 là năm thứ 5 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp tính trên mức thuế suất ưu đãi là 10%.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	<u>Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.703.470.480.664	9.105.044.101.756
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	703.075.958.206	642.368.930.286
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	640.528.759.475	595.948.753.107
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	580.624.729.362	614.791.232.924
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	136.163.607.448	222.292.486.039
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	100.873.549.784	293.290.236.689
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Chi nhánh Quảng Ngãi	45.381.394.695	47.868.251.621
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	601.880.504	462.803.887
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	246.720.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	61.730.273	1.860.970.024
	<u>9.911.028.810.411</u>	<u>11.523.927.766.333</u>

01/12/2018
 NGUYỄN VĂN AN
 NG

06/01/2019
 NGUYỄN VĂN AN
 NG

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
	VND	VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	28.895.209.512.892	24.171.124.171.738
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.444.304.108.284	2.030.602.327.591
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí)	688.686.607.403	138.479.424.283
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	688.190.283.080	705.849.355.755
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	229.595.955.753	239.947.593.196
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	153.852.960.192	126.582.975.024
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	145.609.915.227	370.433.990.868
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	95.890.517.398	83.031.105.058
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	54.150.028.080	46.670.002.038
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	27.092.269.146	15.619.088.281
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt	20.926.492.820	16.784.787.503
Viện Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	12.462.261.176	7.751.224.291
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.650.864.290	1.524.784.239
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	1.598.085.000	2.214.340.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.538.837.640	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	335.000.000	178.820.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	292.011.200	978.373.166
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	223.145.400	36.678.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	198.409.091	-
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	170.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	165.867.382	1.059.259.225
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	122.043.000	310.540.200
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hồ Chí Minh	-	2.526.680.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	25.414.758
	32.462.265.174.454	27.961.730.935.214

(*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
	VND	VND
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	53.307.181.561	44.916.585.749
- Giá trị dầu thô mua ủy thác	28.827.057.789.859	24.119.941.320.928
- Các khoản ủy thác khác	14.844.541.472	6.266.255.061
	28.895.209.512.892	24.171.124.171.738

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Hoàn trả vốn về Tập đoàn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.127.802.519.804
Nộp lợi nhuận		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.850.000.000.000	1.995.466.476.103
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	8.613.130.000	4.650.630.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.038.656.820.793	1.582.397.854.248
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	174.793.874.384	209.987.538.041
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	154.463.491.386	179.577.550.156
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	135.460.121.321	166.790.172.102
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	33.353.137.809	39.538.705.417
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	12.579.511.554	25.742.531.300
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	413.549.421	1.493.231.462
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	271.392.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	210.743.968	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	48.125.000	66.341.919
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	-	81.501.276.733
	1.550.250.767.636	2.287.095.201.378
Trả trước nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.082.400.000	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	694.999.833	694.999.833
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	89.100.000	154.575.000
Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam - Trung tâm lưu trữ dầu khí	-	2.015.351.619
	1.866.499.833	2.864.926.452
Phải trả nhà cung cấp		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.499.485.052.166	3.986.408.656.102
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	187.604.273.197	300.013.692.120
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	66.698.100.429	31.335.740.452
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	52.973.669.940	20.974.302.810
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	50.892.318.163	33.808.585.988
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	21.578.162.071	35.982.761.517
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí	20.002.072.148	1.783.090.600
Viện Dầu khí Việt Nam	10.387.758.223	5.588.661.722
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	7.284.541.221	7.875.107.382
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.538.837.640	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.347.639.267	1.120.832.476
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển	1.057.034.000	668.480.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	885.222.220	574.003.250
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	217.645.800	801.973.193
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	150.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	68.381.500	144.262.525
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	-	60.868.188.041
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí)	-	22.759.137.447
Chi nhánh Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - Công ty Cổ phần tại Hồ Chí Minh	-	4.128.169.054
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	-	3.404.299.404
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	656.392.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	42.608.132
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	40.345.800
	2.922.170.707.985	4.518.979.290.015

S. /
 T. /
 W. /
 T. /
 S. /
 P. /

M. S. P.
 T. /

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.423.992.623.305	6.273.992.623.305
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	170.383.701.042	170.383.701.042
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.215.979.468	-
	<u>1.595.592.303.815</u>	<u>6.444.376.324.347</u>
Phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.118.996.642
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.444.533	44.444.533
	<u>1.163.441.175</u>	<u>1.163.441.175</u>

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết mua hàng và sử dụng dịch vụ

Theo Hợp đồng nguyên tắc số 189/PVOIL-BSR/06-10/K tháng 6 năm 2010 về việc cung cấp dầu thô cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất giữa Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) và Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn, nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR), PV Oil sẽ đóng vai trò đầu mối cung cấp toàn bộ khối lượng dầu thô cần thiết đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật do BSR quy định để bảo đảm cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất vận hành hiệu quả, PV Oil sẽ thay mặt BSR hoặc trên cơ sở ủy thác của BSR tổ chức tham gia đấu thầu, chào hàng cạnh tranh hoặc/và đàm phán trực tiếp với nhà cung cấp để đảm bảo cung cấp dầu thô cho BSR đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

Theo Hợp đồng số 98/2018/HĐ/BSR-QPC ngày 15 tháng 8 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR) và Công ty QUAD Personnel Consultant (O&M Contractor), Quad sẽ cung cấp cho BSR dịch vụ quản lý, vận hành và sửa chữa Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nhà máy Polypropylene (bao gồm cả dịch vụ hướng dẫn, đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên) trong thời gian 8 tháng với giá trị hợp đồng dự kiến là 7.773.417 USD, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết.

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam (Vinapco), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)...., trong sáu tháng cuối năm 2018, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF được xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm trong năm 2014. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.813.470.000 USD với cơ cấu vốn của chủ sở hữu/vốn vay tối thiểu là 30/70%. Thời gian thực hiện dự án là 78 tháng kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu (ITB) lựa chọn nhà thầu thiết kế tổng thể (FEED). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã hoàn thành việc thẩm định thiết kế FEED và dự toán của dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Công ty đang chờ phê duyệt thiết kế FEED cũng như dự toán của dự án, đồng thời đang tiến hành công tác thu xếp vốn và lựa chọn nhà thầu EPC.

35. CÁC THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP

Một số thông tin chủ yếu liên quan tới quá trình cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) như sau:

Xử lý tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp

Theo Nghị quyết Chính phủ về việc phê duyệt phương án xử lý tài chính khi thực hiện Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn), giá trị thực tế của Công ty là 72.879.914.663.162 VND và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 44.934.562.233.107 VND. Công ty không phải điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và phải điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về kết quả tư vấn định giá và xử lý tài chính trước khi Công bố giá trị doanh nghiệp.

Trong năm 2017, Công ty đã điều chỉnh các nghiệp vụ xử lý tài chính trước khi định giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và thực hiện nộp ngân sách Nhà nước và phân phối lợi nhuận bổ sung.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần

Theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn), vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm Cổ phần hóa là 31.004.996.160.000 VND, chưa bao gồm nhu cầu vốn đầu tư cho Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Số tiền Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thực hiện góp bổ sung vốn điều lệ cho BSR sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để thực hiện Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất sẽ được BSR hoàn trả lại cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Trong năm 2017, Công ty đã ghi giảm phần vốn điều lệ với số tiền 1.127.802.519.804 VND tương ứng khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và đã chuyển trả toàn bộ số tiền trên trong năm 2018.

Bán cổ phần lần đầu ra công chúng

Theo Thông báo số 61/TB-SGDHCM ngày 17 tháng 01 năm 2018 và Công văn số 236/SGDHCM-NY ngày 6 tháng 02 năm 2018 của Sở giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh về kết quả đấu giá cổ phần của Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn tại ngày 17 tháng 01 năm 2018, kết quả như sau:

- Số lượng cổ phần đưa ra đấu giá là 241.556.969 cổ phần.
- Số lượng cổ phần bán được và đã thanh toán: 241.427.969 cổ phần.
- Tổng giá trị cổ phần bán được và đã thanh toán: 5.414.651.191.200 VND.

Cổ phiếu của Công ty bán ra công chúng trong lần đầu chính thức được giao dịch trên sàn UPCOM từ ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Theo Biên bản số 374/BB-BSR của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) ngày 5 tháng 02 năm 2018 về xác định kết quả bán cổ phần cho người lao động BSR, số lượng cổ phần bán ưu đãi cho người lao động là 2.691.400 cổ phần.

Xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần

Công ty lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 trong đó ghi nhận một số nghiệp vụ xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần như trình bày tại phần chính sách kế toán như sau:

30
03
03
HC
VH
/AN

(i) Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, các khoản phải thu và hàng tồn kho:

	Số dư đã trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	Giá trị tổn thất do Công ty xác định	Giá trị dự phòng hoàn nhập vào kết quả kinh doanh
	VND	VND	VND
• Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	536.393.291.073	536.393.291.073	-
• Dự phòng giảm giá các khoản phải thu	-	-	-
• Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	120.524.556.691	-	120.524.556.691
Tổng cộng	656.917.847.764	536.393.291.073	120.524.556.691

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được xác định theo tỷ lệ sở hữu của Công ty và giá trị tài sản thuần của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF) tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Công ty đã đánh giá, xác định giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF tương đương với giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào BSR-BF đã trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và quyết định sử dụng toàn bộ giá trị khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp tổn thất tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần.

(ii) Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	Chênh lệch tỷ giá chuyển thành công ty cổ phần
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	57.718.950.430	57.718.950.430

Báo cáo tài chính gần nhất Công ty lập trước thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần là báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018. Do đó, thời điểm gần nhất Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh là ngày 31 tháng 3 năm 2018.

(iii) Vốn điều lệ và các quỹ:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã thực hiện kết chuyển khoản mục Quỹ đầu tư phát triển để tăng số vốn điều lệ của Công ty thành 31.004.996.160.000 VND (Thuyết minh số 21). Vốn điều lệ này đã được Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Công ty phê duyệt theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2018.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần, xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Các khoản mục trên báo cáo tài chính riêng và các thuyết minh tương ứng có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

13/IG/H/A/30/13

13/IG/H/A/30/13

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh trên cơ sở kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán số 50/TB-KTNN ngày 4 tháng 01 năm 2019 về Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty, Kết luận của Thanh tra Thuế số 19/KL-CT ngày 8 tháng 01 năm 2019 cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty, Nghị quyết số 6039/NQ-DKVN ngày 8 tháng 10 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc thông qua báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán và Phương án phân phối lợi nhuận của Công ty và Nghị quyết số 1270/NQ-DKVN ngày 07 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc thông qua báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 đã được kiểm toán và phương án phân phối lợi nhuận của Công ty, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	Mã số	30/6/2018	Điều chỉnh	30/6/2018
		(Trước điều chỉnh)	hồi tố	(Sau điều chỉnh)
		VND	VND	VND
TÀI SẢN				
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	63.016.070.235	1.022.755.834	64.038.826.069
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	134.899.297.707	1.376.708.334	136.276.006.041
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.544.868.550	1.251.164.512	2.796.033.072
4. Tài sản cố định hữu hình	221	26.449.310.910.539	63.804.625.131	26.513.115.535.670
- Nguyên giá	222	44.985.552.356.165	72.852.155.062	45.058.404.511.227
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(18.536.241.445.626)	(9.047.529.931)	(18.545.288.975.557)
5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	946.436.003.482	14.890.000.000	961.326.003.482
NGUỒN VỐN				
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	817.603.122.841	9.370.812.266	826.973.935.107
2. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	28.271.171.457	956.818.182	29.227.989.639
3. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.397.506.939.795	64.995.348.363	6.462.502.288.158
4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	63.048.796.014	6.992.275.000	70.041.071.014
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	1.423.093.900.248	30.000.000	1.423.123.900.248

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018	Điều chỉnh	Từ 01/01/2018
		đến 30/6/2018	hồi tố	đến 30/6/2018
		(Trước điều chỉnh)		(Sau điều chỉnh)
		VND	VND	VND
1. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	51.665.965.461.309	83.066.356.824	51.749.031.818.133
2. Chi phí tài chính	22	327.423.105.114	1.237.823.440	328.660.928.554
3. Chi phí bán hàng	25	368.974.229.320	5.180.030.594	374.154.259.914
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	170.722.494.639	46.663.636	170.769.158.275
5. Chi phí khác	32	33.807.019.255	1.366.779.128	35.173.798.383
6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.652.383.071.690	(90.897.653.622)	3.561.485.418.068
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	201.351.199.211	283.127.363	201.634.326.574
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3.451.031.872.479	(91.180.780.985)	3.359.851.091.494

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ


Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018	Điều chỉnh	Từ 01/01/2018
		đến 30/6/2018	hồi tố	đến 30/6/2018
		(Trước điều chỉnh)		(Sau điều chỉnh)
		VND	VND	VND
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.652.383.071.690	(90.897.653.622)	3.561.485.418.068
2. Khấu hao tài sản cố định	02	1.271.824.266.761	6.588.407.490	1.278.412.674.251
3. Chi phí lãi vay	06	213.699.505.979	1.237.823.440	214.937.329.419
4. Tăng, giảm các khoản phải thu	09	550.770.024.665	(65.937.652)	560.704.087.013
5. Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	61.044.086.770	84.514.068.678	145.558.155.448
6. Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(18.532.163.957)	(1.376.708.334)	(19.908.872.291)



37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 124.490.576.426 VND (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018: 48.300.783.518 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 534.469.832.380 VND (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018: 494.625.680.898 VND), là số tiền ứng trước cho mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.


Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu


Nguyễn Thị Minh Hải
Phụ trách kế toán



Đinh Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2019

